

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BỐ TRẠCH**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA TỪNG XÃ, THỊ TRẤN  
NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2015 của UBND huyện Bố Trạch)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên xã	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, thị trấn	Tổng chi cân đối ngân sách xã	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Phúc Trạch	2,786,000	5,061,700	4,059,300	1,878,000	2,181,300
2	Lâm Trạch	1,081,000	3,546,600	3,211,200	1,525,000	1,686,200
3	Xuân Trạch	1,431,000	4,144,300	3,567,000	1,713,000	1,854,000
4	Sơn Trạch	6,342,000	4,475,600	2,490,100	1,206,000	1,284,100
5	Hùng Trạch	1,934,000	3,905,100	3,011,800	1,675,000	1,336,800
6	Liên Trạch	1,096,000	3,272,300	3,073,000	1,503,000	1,570,000
7	Cự Năm	1,680,500	3,450,100	2,892,700	1,667,000	1,225,700
8	Phú Định	1,196,000	2,916,700	2,491,500	1,370,000	1,121,500
9	Sơn Lộc	1,091,400	3,027,300	2,661,800	1,191,000	1,470,800
10	Mỹ Trạch	746,000	3,373,000	3,154,500	1,595,000	1,559,500
11	Hạ Trạch	2,221,000	3,393,800	2,582,100	1,504,000	1,078,100
12	Bắc Trạch	4,760,000	4,989,200	2,592,200	1,411,000	1,181,200
13	Thanh Trạch	8,048,000	6,406,700	2,145,600	1,007,000	1,138,600
14	Đức Trạch	1,826,000	3,257,700	2,408,500	1,332,000	1,076,500
15	Đồng Trạch	3,123,000	3,914,400	2,432,900	1,333,000	1,099,900
16	Phú Trạch	1,612,000	3,586,200	3,007,800	1,490,000	1,517,800
17	Hải Trạch	4,251,000	4,268,100	2,045,400	1,134,000	911,400
18	Hoà Trạch	2,308,000	3,182,100	2,715,600	1,516,000	1,199,600
19	Tây Trạch	1,535,000	3,093,800	2,525,500	1,393,000	1,132,500
20	Hoàn Trạch	1,873,000	3,061,000	2,400,900	1,276,000	1,124,900
21	Vạn Trạch	1,645,000	3,392,200	2,688,700	1,496,000	1,192,700
22	Trung Trạch	5,211,000	4,752,900	2,021,400	1,089,000	932,400
23	Thị trấn HLão	11,670,000	4,497,600	1,777,600	677,000	1,100,600
24	Đại Trạch	8,066,000	6,742,200	2,537,000	1,243,000	1,294,000
25	Nam Trạch	3,097,000	3,315,100	2,182,200	1,216,000	966,200
26	Nhân Trạch	4,960,000	6,192,500	3,167,500	1,820,000	1,347,500
27	Lý Trạch	3,120,000	4,312,300	2,597,800	1,472,000	1,125,800
28	Thị trấn NTVT	7,177,000	4,624,000	3,165,600	1,595,000	1,570,600
29	Tân Trạch		2,017,200	2,069,200	1,096,000	973,200
30	Thị trấn Trọng Trạch	5,000	3,540,700	3,624,000	1,780,000	1,844,000
	<b>Cộng</b>	<b>95,891,900</b>	<b>119,712,400</b>	<b>81,300,400</b>	<b>42,203,000</b>	<b>39,097,400</b>